

Số: ~~114~~/TB-MNFV

Thái Nguyên, ngày 17 tháng 10 năm 2025

V/v: Thông báo thay đổi thông tin trên  
Bản tự công bố sản phẩm và nhãn hàng  
hoá của Sản phẩm “Sữa chua có đường  
MONU”

**Kính gửi: SỞ CÔNG THƯƠNG THÁI NGUYÊN**

Chúng tôi, CÔNG TY CỔ PHẦN MORINAGA NUTRITIONAL FOODS VIỆT NAM (“MNFV”), xin gửi lời chào trân trọng và lời cảm ơn sự hỗ trợ, tạo điều kiện của Quý Cơ quan với MNFV trong suốt thời gian vừa qua.

MNFV đã thực hiện tự công bố đối với Sản phẩm “Sữa chua có đường MONU” theo Bản tự công bố số 21/MORINAGA/2024 ngày 27/06/2024 tại Sở Y Tế tỉnh Thái Nguyên (Chi tiết đính kèm).

Căn cứ Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm, Nghị quyết số 76/2025/NQ-UBTVQH15 ngày 14/4/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính năm 2025 và Thông tư 29/2023/TT-BYT ngày 30/12/2023 của Bộ Y tế, MNFV xin thông báo tới Quý cơ quan về việc thay đổi một số nội dung của hồ sơ tự công bố sản phẩm, nhãn hàng hoá và **không làm thay đổi** về tên sản phẩm, xuất xứ, thành phần cấu tạo của Sản Phẩm. Nội dung thay đổi cụ thể như sau:

**1. Cập nhật thông tin địa chỉ của Công ty Cổ phần Morinaga Nutritional Foods Việt Nam trên Bản tự Công bố Sản phẩm và nhãn hàng hoá như sau:**

Thông tin trước khi cập nhật	Thông tin sau khi cập nhật
Địa chỉ: Khu công nghiệp Nam Phổ Yên, phường Thuận Thành, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.	Địa chỉ: Khu công nghiệp Nam Phổ Yên, phường Trung Thành, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

**2. Cập nhật Thành phần dinh dưỡng theo Thông tư 29/2023/TT-BYT và bổ sung chỉ tiêu Calci.**

Thông tin trước khi thay đổi	Thông tin sau khi thay đổi
Năng lượng: 89,6 kcal; Chất đạm: 3,3 g; Chất béo: 1,6 g; Hydrat cacbon: 15,5 g	Năng lượng: 86,4 kcal; Chất đạm: 3,3 g; Chất béo: 1,6 g; Carbohydrat: 14,7g; Đường tổng số: 13,4 g; Calci: 110 mg; Natri: 34 mg

## 2.1. Cập nhật Thành phần dinh dưỡng theo Thông tư 29/2023/TT-BYT

Căn cứ Điều 5 Thông tư 29/2023/TT-BYT, nội dung ghi thành phần dinh dưỡng đối với sản phẩm “Sữa chua có đường Monu” bao gồm: Năng lượng, chất đạm, chất béo, carbohydrat, đường tổng số, Natri. Theo đó, MNFV thực hiện bổ sung ghi thành phần dinh dưỡng của “Carbohydrat”, “đường tổng số” và “Natri” trên nhãn hàng hoá của Sản Phẩm.

Trong đó, việc áp dụng cách ghi theo quy định tại Thông tư 29/2023/TT-BYT dẫn đến sự thay đổi về giá trị hiển thị tại thành phần dinh dưỡng của “Năng lượng”, “Carbohydrat”, MNFV xin giải trình và cam kết việc thay đổi này **không làm thay đổi thành phần cấu tạo, bản chất hay chất lượng** của Sản Phẩm, cụ thể như sau:

### (i) Về thay đổi cách ghi từ Hydrat cacbon sang Carbohydrat và giá trị thành phần dinh dưỡng

- Tại thời điểm tự công bố Sản phẩm cho đến trước khi thay đổi theo Thông Báo này, giá trị dinh dưỡng của thành phần **Hydrat cacbon là 15,5 g**. Giá trị này được phân tích gián tiếp (là phương pháp tính toán thông qua độ ẩm, protein, tro, lipid và xơ), do đó giá trị Carbohydrat sẽ có hạn chế về sai số của phép đo.

- Căn cứ Khoản 3, Điều 3 Thông tư số 29/2023/TT-BYT quy định như sau: “3. Carbohydrat (Carbohydrate) là hợp chất của cacbon, oxy, hydro được sắp xếp dưới dạng đường đơn (monosaccharid) hoặc bội số của đường đơn và không bao gồm chất xơ.”

Như vậy, theo Thông tư số 29/2023 để xác định Carbohydrat không bao gồm chất xơ sẽ sử dụng phương pháp xác định trực tiếp theo AOAC 2020.07 nên sẽ hạn chế được các sai số. Vì vậy, sau khi cập nhật theo định nghĩa mới về Carbohydrat và áp dụng phương pháp phân tích trực tiếp, giá trị Carbohydrat giảm so với giá trị phân tích theo phương pháp gián tiếp trước đây.

### (ii) Về thay đổi giá trị dinh dưỡng của Năng lượng

- Căn cứ điểm 3.3.1 TCVN 7088:2025 Hướng dẫn ghi nhãn dinh dưỡng, quy định tính giá trị năng lượng được thực hiện như sau: “Giá trị năng lượng liệt kê cần được tính theo các hệ số chuyển đổi sau:

*Carbohydrat 4 kcal/g tương đương 17 kJ/g*

*Protein 4 kcal/g tương đương 17 kJ/g*

*Chất béo 9 kcal/g tương đương 37 kJ/g*

*Cồn (ethanol) 7 kcal/g tương đương 29 kJ/g*

*Acid hữu cơ 3 kcal/g tương đương 13 kJ/g”.*

- Do Sản Phẩm của MNFV không có chứa Cồn (ethanol) và Acid hữu cơ, nên giá trị năng lượng của Sản Phẩm sẽ được tính trên giá trị của Cacbohydrat, Protein và chất béo. Vậy nên, khi thay đổi giá trị từ **Hydrat cacbon (15,5 g) sang Carbohydrat (14,7 g)** sẽ dẫn đến thay đổi giá trị của năng lượng, như sau:

Công thức tính trước khi thay đổi	Công thức tính sau khi thay đổi
Giá trị năng lượng = (Giá trị Chất đạm x 4) + (Giá trị Chất béo x 9) + (Giá trị Hydrat cacbon x 4) = (3,3 x 4) + (1,6 x 9) + (15,5 x 4) = 89,6	Giá trị năng lượng = (Giá trị Chất đạm x 4) + (Giá trị Chất béo x 9) + (Giá trị Hydrat cacbon x 4) = (3,3 x 4) + (1,6 x 9) + (14,7 x 4) = 86,4

MNFV cam kết việc thay đổi giá trị dinh dưỡng của Sản Phẩm là do thay đổi cách tính toán như nội dung giải trình phía trên và **không làm thay đổi bất kỳ thành phần cấu tạo** của Sản Phẩm.

## 2.2. Bổ sung ghi thành phần dinh dưỡng, giá trị dinh dưỡng của Canxi (Canxi)

### (i) Về thành phần dinh dưỡng Canxi

Căn cứ hồ sơ tự công bố, thành phần của Sản Phẩm bao gồm: “**Sữa (88,5%) (nước, sữa bột, chất béo sữa), đường kính (10,5%), gelatin thực phẩm, chất ổn định (1422, 471), chất bảo quản (202), men Streptococcus thermophilus và Lactobacillus bulgaricus.**”

Căn cứ bảng phân tích nguyên liệu sữa bột và chất béo sữa, trong thành phần của 02 nguyên liệu này đều có chứa canxi (canxi) với khoảng giá trị như sau:

Nguyên liệu	Giá trị Canxi
Sữa bột	Khoảng 1170 mg/100g
Chất béo sữa	Khoảng 980 mg/100g

Như vậy, Sản Phẩm “Sữa chua có đường MONU” có chứa canxi có nguồn gốc từ sữa. Việc bổ sung ghi thành phần dinh dưỡng trên nhãn hàng hoá là phù hợp nhằm phản ánh đúng bản chất dinh dưỡng thực tế của Sản Phẩm.

### (ii) Về giá trị dinh dưỡng Canxi thể hiện trên nhãn hàng hoá

Căn cứ công thức Sản Phẩm và thành phần nguyên liệu, MNFV đã tính toán và xây dựng tiêu chuẩn kỹ thuật giá trị dinh dưỡng của chỉ tiêu Canxi là  $\geq 88$  mg/100 g sản phẩm, cụ thể được quy định tại Mục số 3.2 TCCS 21:2025/MNFV sửa đổi ngày 10/10/2025.

Khoản 5 Điều 17 Nghị định 43/2017/NĐ-CP quy định: “**Đối với thực phẩm ghi giá trị dinh dưỡng thì tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hóa thể hiện giá trị dinh dưỡng trên nhãn hàng hóa bảo đảm thể hiện khoảng giá trị dinh dưỡng tuân thủ quy định của pháp luật có liên quan và tiêu chuẩn công bố áp dụng. Trường hợp thể hiện một giá trị cụ thể thì ghi giá trị trung bình của khoảng giá trị dinh dưỡng**”.

Điều 9 Thông tư 05/2019/TT-BKHCHN quy định: “**Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hóa ghi giá trị dinh dưỡng trên nhãn hàng hóa phải bảo đảm phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng và tuân thủ quy định của pháp luật có liên quan. Nếu ghi một giá trị dinh dưỡng cụ thể thì ghi giá trị trung bình của khoảng giá trị dinh dưỡng. Giá trị trung bình để công bố dinh dưỡng là**

5900-  
 TY  
 AN  
 AGA  
 AL FOOD  
 NAM  
 NGUYỄN

**giá trị khối lượng trung bình của các giá trị đặc trưng thu được từ phép phân tích các mẫu sản phẩm đại diện cho sản phẩm cần ghi nhãn.”.**

Theo đó, MNFV đã kiểm nghiệm chỉ tiêu Calci tại Phòng kiểm nghiệm được công nhận phù hợp ISO 17025, với kết quả phù hợp với Tiêu chuẩn công bố áp dụng của Sản Phẩm, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Giá trị theo Tiêu chuẩn công bố áp dụng/ 100 g sản phẩm	Kết quả kiểm nghiệm/ 100 g sản phẩm	Đánh giá
Calci	≥ 88 mg	135 mg	Đạt (*)
		98 mg	Đạt (**)

(\*) (Theo Mục số 13 của Phiếu kết quả kiểm nghiệm số 0000566801 ngày 17/6/2024 của Công ty SGS Việt Nam TNHH).

(\*\*) Theo Mục số 01 của Phiếu kết quả kiểm nghiệm số 0001132027 ngày 13/10/2025 của Công ty SGS Việt Nam TNHH).

Căn cứ kết quả kiểm nghiệm nêu trên, MNFV xác định giá trị dinh dưỡng của chỉ tiêu Calci ghi trên nhãn hàng hoá là 110 mg/100 g sản phẩm, được tính theo giá trị trung bình của các kết quả kiểm nghiệm đại diện, có tính đến khoảng giá trị dinh dưỡng ( $\pm$  dung sai)

### 3. Hiệu chỉnh thông tin trên nhãn hàng hoá

Do sơ suất lỗi kỹ thuật trong quá trình trình bày, MNFV xin hiệu chỉnh thông tin trên nhãn hàng hoá của Sản Phẩm như sau:

Thông tin trước khi hiệu chỉnh	Thông tin sau khi hiệu chỉnh
Công ty thuộc tập đoàn Morinaga Milk Industry groups	Công ty thuộc Tập đoàn Morinaga Milk

MNFV cam kết rằng việc hiệu chỉnh trên chỉ nhằm mục đích thống nhất và chuẩn hóa cách thể hiện tên gọi, không làm thay đổi bản chất nội dung thông tin, không ảnh hưởng đến chất lượng và an toàn của Sản phẩm. Đồng thời, MNFV cam kết việc sử dụng thông tin trên đã được sự đồng ý của Tập đoàn Morinaga Milk theo Thư xác nhận ngày 25/09/2025 (Bản sao đính kèm).

*Nội dung chi tiết theo nhãn hàng hoá đính kèm Thông Báo này*

MNFV cam kết và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của nội dung của Thông Báo và đảm bảo tuân thủ quy định của Pháp luật Việt Nam.

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi ;
- Lưu VP.

**CÔNG TY CỔ PHẦN MORINAGA  
NUTRITIONAL FOODS VIỆT NAM**



**TỔNG GIÁM ĐỐC  
KOHARA SHUNSUKE**



**MONU**

Sweetened Yogurt  
**Sữa Chua Có Đường**  
ヨーグルト

**MONU**

Sweetened Yogurt  
**Sữa Chua Có Đường**  
ヨーグルト

**MONU**

Sweetened Yogurt  
**Sữa Chua Có Đường**  
ヨーグルト

**MONU**

Sweetened Yogurt  
**Sữa Chua Có Đường**  
ヨーグルト



CÔNG TY CỔ PHẦN MORINAGA NUTRITIONAL FOODS VIỆT NAM  
Công ty thuộc Tập đoàn Morinaga Milk  
Địa chỉ: Khu công nghiệp Nam Phổ Yên, phường Trưng Thành,  
tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam  
Hotline: 1800-888-602  
Website: www.morinaga-nf.com.vn \* Sản xuất tại Việt Nam  
Nhu cầu khuyến nghị: Nên dùng 2-3 hộp mỗi ngày.  
Không dùng cho trẻ dưới 1 tuổi.  
NSX và HSD: Xem trên bao bì sản phẩm.



**Khối lượng tịnh: 280 g (4 hộp x 70 g)**

Giá trị dinh dưỡng trung bình trong 100 g sản phẩm:

Năng lượng: 86,4 kcal; Chất đạm: 3,3 g; Chất béo: 1,6 g;  
Carbohydrat: 14,7 g; Đường tổng số: 13,4 g; Canxi: 110,0 mg; Natri: 34,0 mg.  
**Thành phần:** Sữa (88,5%) (nước, sữa bột, chất béo sữa), đường kính (10,5%), gelatin thực phẩm, chất ổn định (1422, 471), chất bảo quản (202), men *Streptococcus thermophilus* và *Lactobacillus bulgaricus*.  
Sản phẩm có chứa sữa.  
**Hướng dẫn sử dụng:** Ăn trực tiếp, sử dụng ngay sau khi mở hộp.  
**Hướng dẫn bảo quản:** Bảo quản lạnh ở nhiệt độ 4°C - 8°C.

Marketing  
Chauhan

Trần Thị Trang  
28/07/2025



30.07.2025  
L.T.M. Loan

RSD xác nhận  
Đỗ Văn Thi  
26/8/25



**MONU**

Sweetened Yogurt  
**Sữa Chua Có Đường**  
ヨーグルト

**MONU**

Sweetened Yogurt  
**Sữa Chua Có Đường**  
ヨーグルト

**MONU**

Sweetened Yogurt  
**Sữa Chua Có Đường**  
ヨーグルト

**MONU**

Sweetened Yogurt  
**Sữa Chua Có Đường**  
ヨーグルト



CÔNG TY CỔ PHẦN MORINAGA NUTRITIONAL FOODS VIỆT NAM  
Công ty thuộc Tập đoàn Morinaga Milk  
Địa chỉ: Khu công nghiệp Nam Phổ Yên, phường Trưng Thành,  
tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam  
Hotline: 1800-888-602  
Website: www.morinaga-nf.com.vn \* Sản xuất tại Việt Nam  
Nhu cầu khuyến nghị: Nên dùng 2 - 3 hộp mỗi ngày.  
Không dùng cho trẻ dưới 1 tuổi.  
NSX và HSD: Xem trên bao bì sản phẩm.



**Khối lượng tịnh: 380 g (4 hộp x 95 g)**

Giá trị dinh dưỡng trung bình trong 100 g sản phẩm:  
Năng lượng: 86,4 kcal; Chất đạm: 3,3 g; Chất béo: 1,6 g;  
Carbohydrat: 14,7 g; Đường tổng số: 13,4 g; Canxi: 110,0 mg; Natri: 34,0 mg.  
Thành phần: Sữa (88,5%) (nước, sữa bột, chất béo sữa), đường kính  
(10,5%), gelatin thực phẩm, chất ổn định (1422, 471), chất bảo quản  
(202), men *Streptococcus thermophilus* và *Lactobacillus bulgaricus*.  
Sản phẩm có chứa sữa.  
Hướng dẫn sử dụng: Ăn trực tiếp, sử dụng ngay sau khi mở hộp.  
Hướng dẫn bảo quản: Bảo quản lạnh ở nhiệt độ 4°C - 8°C.

Marketing  
Chauhan  
Trần Thị Trang  
28/07/2025



30.07.2025  
L.T.M. Giao

RSD xác nhận  
Đỗ Văn Thi  
26/8/25



CÔNG TY CỔ PHẦN MORINAGA  
NUTRITIONAL FOODS VIỆT NAM

----- ☪ ☉ ☪ -----

---

**BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM**  
**Số: 21/MORINAGA/2024**

**SỮA CHUA CÓ ĐƯỜNG MONU**

---

**THÁI NGUYÊN, 2024**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 21/MORINAGA/2024

**I. Thông tin về tổ chức tự công bố sản phẩm**

Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Morinaga Nutritional Foods Việt Nam

Địa chỉ: Khu công nghiệp Nam Phổ Yên, phường Thuận Thành, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

Điện thoại: 02083 666 669

Fax: 02083 866 474

Mã số doanh nghiệp: 4600285900

**II. Thông tin về sản phẩm**

**1. Tên sản phẩm: Sữa chua có đường MONU**

**2. Thành phần:**

Sữa (88,5%) (nước, sữa bột, chất béo sữa), đường kính (10,5%), gelatin thực phẩm, chất ổn định (1422, 471), chất bảo quản (202), men *Streptococcus thermophilus* và *Lactobacillus bulgaricus*.

*Sản phẩm có chứa sữa.*

**3. Thời hạn sử dụng sản phẩm: 50 ngày kể từ ngày sản xuất.**

**4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:**

**4.1. Quy cách đóng gói:**

Đóng gói một hộp với khối lượng tịnh 95 g và 70 g. Đóng gói một vỉ với khối lượng tịnh 380 g (4 hộp x 95 g) và 280 g (4 hộp x 70 g).

*(Sai số định lượng phù hợp với Thông tư số 21/2014/TT-BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ).*

**4.2. Chất liệu bao bì:**

Sản phẩm được chứa trong bao bì hộp nhựa HIPS chuyên dùng cho thực phẩm, đảm bảo yêu cầu an toàn thực phẩm theo QCVN 12-1:2011/BYT của Bộ Y tế.



**5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm:**

**Tên cơ sở:** Công ty Cổ phần Morinaga Nutritional Foods Việt Nam.

**Địa chỉ:** Khu công nghiệp Nam Phổ Yên, phường Thuận Thành, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

**III. Mẫu nhãn sản phẩm (đính kèm mẫu nhãn sản phẩm)**

**IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm**

Tổ chức sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo:

QCVN 5-5: 2010/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các sản phẩm sữa lên men.

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố.

Thái Nguyên, ngày 27 tháng 06 năm 2024



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**KOHARA SHUNSUKE**





**MONU**

Sweetened Yogurt  
**Sữa Chua Có Đường**  
ヨーグルト

**MONU**

Sweetened Yogurt  
**Sữa Chua Có Đường**  
ヨーグルト

**MONU**

Sweetened Yogurt  
**Sữa Chua Có Đường**  
ヨーグルト

**MONU**

Sweetened Yogurt  
**Sữa Chua Có Đường**  
ヨーグルト



**CÔNG TY CỔ PHẦN MORINAGA NUTRITIONAL FOODS VIỆT NAM**  
Công ty thuộc tập đoàn Morinaga Milk Industry Group  
Địa chỉ: Khu công nghiệp Nam Phổ Yên, phường Thuận Thành,  
thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.  
Hotline: 1800-888-602  
Website: www.morinaga-nf.com.vn \* Sản xuất tại Việt Nam  
Nhu cầu khuyến nghị: Nên dùng 2 - 3 hộp mỗi ngày.  
Không dùng cho trẻ dưới 1 tuổi.  
NSX và HSD: Xem trên bao bì sản phẩm.



**Khối lượng tịnh: 280 g (4 hộp x 70 g)**

**Giá trị dinh dưỡng trung bình trong 100 g sản phẩm:**  
Năng lượng: 89,6 kcal; Chất đạm: 3,3 g; Chất béo: 1,6 g;  
Hydrat cacbon: 15,5 g.  
**Thành phần:** Sữa (88,5%) (nước, sữa bột, chất béo sữa), đường kính  
(10,5%), gelatin thực phẩm, chất ổn định (1422, 471), chất bảo quản  
(202), men *Streptococcus thermophilus* và *Lactobacillus bulgaricus*.  
Sản phẩm có chứa sữa.  
**Hướng dẫn sử dụng:** Ăn trực tiếp, sử dụng ngay sau khi mở hộp.  
**Hướng dẫn bảo quản:** Bảo quản lạnh ở nhiệt độ 4°C - 8°C.

Legal & Compliance

H.T. Linh

03.06.2024

Marketing

Đặng Quỳnh Nga

03.06.2024

R&D

31105124



Sweetened Yogurt  
**Sữa Chua Có Đường**  
ヨーグルト



Sweetened Yogurt  
**Sữa Chua Có Đường**  
ヨーグルト



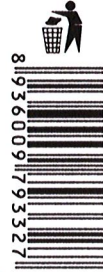
Sweetened Yogurt  
**Sữa Chua Có Đường**  
ヨーグルト



Sweetened Yogurt  
**Sữa Chua Có Đường**  
ヨーグルト



CÔNG TY CỔ PHẦN MORINAGA NUTRITIONAL FOODS VIỆT NAM  
Công ty thuộc tập đoàn Morinaga Milk Industry Group  
Địa chỉ: Khu công nghiệp Nam Phố Yên, phường Thuận Thành,  
thành phố Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên.  
Hotline: 1800-888-602  
Website: www.morinaga-nf.com.vn \* Sản xuất tại Việt Nam  
Nhu cầu khuyến nghị: Nên dùng 2 - 3 hộp mỗi ngày.  
Không dùng cho trẻ dưới 1 tuổi.  
NSX và HSD: Xem trên bao bì sản phẩm.



**Khối lượng tịnh: 380 g (4 hộp x 95 g)**

**Giá trị dinh dưỡng trung bình trong 100 g sản phẩm:**  
Năng lượng: 89,6 kcal; Chất đạm: 3,3 g; Chất béo: 1,6 g;  
Hydrat cacbon: 15,5 g.

**Thành phần:** Sữa (88,5%) (nước, sữa bột, chất béo sữa), đường kính (10,5%), gelatin thực phẩm, chất ổn định (1422, 471), chất bảo quản (202), men *Streptococcus thermophilus* và *Lactobacillus bulgaricus*.  
Sản phẩm có chứa sữa.

**Hướng dẫn sử dụng:** Ăn trực tiếp, sử dụng ngay sau khi mở hộp.  
**Hướng dẫn bảo quản:** Bảo quản lạnh ở nhiệt độ 4°C - 8°C.

Legal & Compliance

*H.T. Linh*  
H.T. Linh  
08.6.2024

Marketing

*Đặng Quỳnh Nga*  
Đặng Quỳnh Nga  
08.06.2024

R&D

*31105124*  
31105124



Report N°: 0000518474

Page N° 1/10

Ho Chi Minh City, Date: May 04, 2024

TP. Hồ Chí Minh, Ngày: 04/05/2024

JOB NO.: 2403A-0810

Đơn hàng: 2403A-0810

**ANALYSIS REPORT**

**BÁO CÁO PHÂN TÍCH**

**CLIENT'S NAME** : MORINAGA NUTRITIONAL FOODS VIETNAM JOINT STOCK COMPANY  
*Tên khách hàng* : CÔNG TY CỔ PHẦN MORINAGA NUTRITIONAL FOODS VIỆT NAM

**CLIENT'S ADDRESS** : NAM PHO YEN INDUSTRIAL PARK, THUAN THANH WARD, PHO YEN CITY, THAI  
*Địa chỉ* : NGUYEN PROVINCE, VIETNAM  
KCN NAM PHỖ YÊN, PHƯỜNG THUẬN THÀNH, THÀNH PHỐ PHỖ YÊN, TỈNH THÁI  
NGUYÊN, VIỆT NAM

**SAMPLE INFORMATION:**

**THÔNG TIN MẪU**

**Sample/ Submitted by** : Client  
*Được lấy/ gửi bởi* : Khách hàng

**Client's reference** : Sữa chua có đường MONU  
*Chú thích của khách hàng*

The above information is submitted and identified by the client/applicant.  
Các thông tin trên được cung cấp và nhận dạng bởi khách hàng/người yêu cầu.

**Sample description** : Food (approx. gr. wt. 1.2kg) in 16 full labeled plastic containers  
*Mô tả mẫu* : Thực phẩm (khoảng 1.2kg bao gồm bao bì) chứa trong 16 vật chứa bằng  
nhựa nhãn mác đầy đủ

**Sample ID** : 2403A-0810.001  
*Mã số mẫu*

**Date sample(s) received** : March 07, 2024  
*Ngày nhận mẫu* : 07/03/2024

**Testing period** : March 07, 2024 - March 13, 2024  
*Thời gian thử nghiệm* : 07/03/2024 - 13/03/2024

**Test(s) requested** : As applicant's requirement  
*Yêu cầu thử nghiệm* : Theo yêu cầu của khách hàng

**Test result(s)** : Please refer to the next page(s)  
*Kết quả kiểm nghiệm* : Vui lòng tham khảo trang sau

**SGS Vietnam Ltd.**

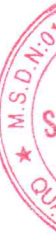
198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam

**HCM Laboratory:** Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,  
Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,

Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam

t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)





Report N°: 0000518474

Page N° 2/10

**TEST RESULT(S)**

**KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**

Analyte Chỉ tiêu phân tích	Method Phương pháp	Result Kết quả	LOD	LOQ	Unit Đơn vị	Remark Chú thích
1. Listeria monocytogenes <i>Listeria monocytogenes</i>	ISO 11290-2:2017	<10	-	10	cfu/g	
2. Melamine <i>Melamine</i>	ISO 23970:2021	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.01	0.03	mg/kg	
3. Aflatoxin M1 <i>Aflatoxin M1</i>	ISO 14501:2021	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.003	0.01	µg/kg	
4. Chlortetracycline (CTC) <i>Chlortetracycline (CTC)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8015 <sup>(1)</sup>	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.5	1.5	µg/kg	
5. Oxytetracycline (OTC) <i>Oxytetracycline (OTC)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8015 <sup>(1)</sup>	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/kg	
6. Tetracycline (TC) <i>Tetracycline (TC)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8015 <sup>(1)</sup>	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/kg	
7. Ceftiofur (sum of ceftiofur, desfuoylceftiofur and metabolites convertible to desfuoylceftiofur by dithioerythritol, expressed as ceftiofur) <i>Ceftiofur (tổng của ceftiofur, desfuoylceftiofur và bao gồm các chất chuyển hóa khác được chuyển về desfuoylceftiofur bằng dithioerythritol, được qui về ceftiofur)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8008 <sup>(1)</sup>	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	6	20	µg/kg	
8. Streptomycin (sum of dihydrostreptomycin and streptomycin) <i>Streptomycin (tổng của dihydrostreptomycin và streptomycin)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8002 <sup>(1)</sup>	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	_(a)	_(a)	µg/kg	
9. Dihydrostreptomycin <i>Dihydrostreptomycin</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8002 <sup>(1)</sup>	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	10	30	µg/kg	
10. Streptomycin <i>Streptomycin</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8002 <sup>(1)</sup>	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	10	30	µg/kg	
11. Spectinomycin <i>Spectinomycin</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8002 <sup>(1)</sup>	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	10	30	µg/kg	

**SGS Vietnam Ltd.**

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam  
**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam  
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



VILAS 237



Report N°: 0000518474

Page N° 3/10

Analyte Chỉ tiêu phân tích	Method Phương pháp	Result Kết quả	LOD	LOQ	Unit Đơn vị	Remark Chú thích
12. Neomycin (sum of Neomycin B and Neomycin C) <i>Neomycin (tổng của Neomycin B và Neomycin C)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8002 <sup>(1)</sup>	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	10	30	µg/kg	
13. Gentamicin (sum of gentamicin C1, gentamicin C1a, gentamicin C2 and gentamicin C2a) <i>Gentamicin (tổng của gentamicin C1, gentamicin C1a, gentamicin C2 và gentamicin C2a)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8002 <sup>(1)</sup>	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	10	30	µg/kg	
14. Doramectin <i>Doramectin</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8042 <sup>(1)</sup>	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	2	5	µg/kg	
15. Eprinomectin (determined and expressed as Eprinomectin B1a) <i>Eprinomectin (được xác định và quy về Eprinomectin B1a)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8042 <sup>(1)</sup>	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	3	10	µg/kg	
16. Febantel <i>Febantel</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8042 <sup>(1)</sup>	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/kg	
17. Imidocarb <i>Imidocarb</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8042 <sup>(1)</sup>	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/kg	
18. Ivermectin (22,23-dihydro-avermectin B1a) <i>Ivermectin (22,23-dihydro-avermectin B1a)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8042 <sup>(1)</sup>	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	2	5	µg/kg	
19. Sulfamethazine (Sulfadimidine) <i>Sulfamethazine (Sulfadimidine)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8042 <sup>(1)</sup>	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	1	3	µg/kg	
20. Thiabendazole <i>Thiabendazole</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8042 <sup>(1)</sup>	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	1	3	µg/kg	
21. Trichlorfon (Dipterex) <i>Trichlorfon (Dipterex)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8042 <sup>(1)</sup>	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/kg	
22. Fenbendazole (sum of fenbendazole, oxfendazole and oxfendazole sulfone, expressed as oxfendazole sulfone) <i>Fenbendazole (tổng của fenbendazole, oxfendazole and oxfendazole sulfone, quy về oxfendazole sulfone)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8042 <sup>(1)</sup>	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	_(a)	_(a)	µg/kg	

**SGS Vietnam Ltd.**

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam

**HCM Laboratory:** Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,

Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam

t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

Analyte <i>Chỉ tiêu phân tích</i>	Method <i>Phương pháp</i>	Result <i>Kết quả</i>	LOD	LOQ	Unit <i>Đơn vị</i>	Remark <i>Chú thích</i>
23. Fenbendazole <i>Fenbendazole</i>	CATH-LFOD-TST-SOP- 8042 <sup>(1)</sup>	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/kg	
24. Oxfendazole <i>Oxfendazole</i>	CATH-LFOD-TST-SOP- 8042 <sup>(1)</sup>	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/kg	
25. Oxfendazole sulfone <i>Oxfendazole sulfone</i>	CATH-LFOD-TST-SOP- 8042 <sup>(1)</sup>	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/kg	
26. Diminazene <i>Diminazene</i>	CATH-LFOD-TST-SOP- 8041 <sup>(1)</sup>	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	10	30	µg/kg	
27. Isometamidium <i>Isometamidium</i>	CATH-LFOD-TST-SOP- 8041 <sup>(1)</sup>	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	10	30	µg/kg	
28. Lincomycin <i>Lincomycin</i>	CATH-LFOD-TST-SOP- 8041 <sup>(1)</sup>	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	1	3	µg/kg	
29. Pirlimycin <i>Pirlimycin</i>	CATH-LFOD-TST-SOP- 8041 <sup>(1)</sup>	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	1	3	µg/kg	
30. Penicillin G (Benzylpenicillin/Procaine benzylpenicillin (expressed as Benzylpenicillin)) <i>Penicillin G</i> (Benzylpenicillin/Procaine benzylpenicillin (quy về Benzylpenicillin))	CATH-LFOD-TST-SOP- 8041 <sup>(1)</sup>	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	1	3	µg/kg	
31. Spiramycin <i>Spiramycin</i>	CATH-LFOD-TST-SOP- 8041 <sup>(1)</sup>	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	10	30	µg/kg	
32. Clenbuterol <i>Clenbuterol</i>	CATH-LFOD-TST-SOP- 8000 <sup>(1)</sup>	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.02	0.05	µg/kg	
33. Antimony (Sb) <i>Antimon</i>	ISO 21424:2018 (IDF 243:2018)	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	-	0.05	mg/kg	
34. Arsenic (As) <i>Asen</i>	AOAC 2013.06	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	-	0.01	mg/kg	
35. Cadmium (Cd) <i>Cadimi</i>	AOAC 2013.06	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	-	0.005	mg/kg	
36. Mercury (Hg) <i>Thủy ngân</i>	AOAC 2013.06	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	-	0.01	mg/kg	
37. Lead (Pb) <i>Chì</i>	AOAC 2013.06	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	-	0.01	mg/kg	

**SGS Vietnam Ltd.**

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,  
 Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam  
**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,  
 Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam  
 t:(84-28) 3935 1920 f:(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)



Analyte Chỉ tiêu phân tích	Method Phương pháp	Result Kết quả	LOD	LOQ	Unit Đơn vị	Remark Chú thích
38. Pesticides by LC & GC-MS/MS <sup>(w)</sup> Thuốc bảo vệ thực vật bởi LC & GC-MS/MS	Refer to the note Tham khảo phần ghi chú	Not Detected Không phát hiện	-	-	mg/kg	

**Note/Ghi chú:**

- All methods were accredited with ISO 17025 by BoA or AOSC (without or with a triangle symbol ( $\Delta$ ) after the methods, respectively), except for the methods/analytes marked with an asterisk (\*).  
*Tất cả phương pháp được công nhận ISO 17025 bởi BoA hoặc AOSC (không có hoặc có kí hiệu hình tam giác ( $\Delta$ ) tương ứng ngay sau phương pháp), ngoại trừ những phương pháp/chỉ tiêu được đánh dấu một sao (\*).*
- All methods were performed by SGS Vietnam Ltd (the ones marked with the superscript number one (1) were performed by SGS Can Tho Lab), except for the ones that were done by subcontractors (their names were mentioned in the parentheses after the method) and marked with two asterisks (\*\*) after the analyte name.  
*Tất cả phương pháp thử được thực hiện bởi Công ty SGS Việt Nam TNHH (phương pháp được đánh dấu với chữ số một bên trên (1) được thực hiện bởi PTN SGS Cần Thơ), trừ các phương pháp được thực hiện bởi nhà thầu phụ (tên nhà thầu phụ được đề cập trong ngoặc đơn ngay sau phương pháp) và được đánh dấu hai sao (\*\*) sau tên chỉ tiêu.*
- All methods (e.g.: AOAC, AOCS, AACC, AAFCO, SMEWW, CMMEF, SGS Laboratory developed method...) not stated with the published year were on the latest version at the time the tests were conducted.  
*Tất cả các phương pháp (như AOAC, AOCS, AACC, AAFCO, SMEWW, CMMEF, phương pháp thử nội bộ...) không được công bố năm ban hành đều là phiên bản mới nhất tại thời điểm kiểm nghiệm.*
- Testing time of all analytes was stated in the "Testing Period" (page 1) unless specified separately.  
*Thời gian thử nghiệm của tất cả chỉ tiêu phân tích được đề cập tại "Thời gian thử nghiệm" (trang 1) trừ khi được chỉ rõ riêng.*
- (w) Values below or equal to limit of detection, unless listed above. The test items are listed in the annex enclosed.  
*(w) Nếu không được liệt kê bên trên thì những chất được kiểm nghiệm nhỏ hơn hoặc bằng giới hạn phát hiện. Các chỉ tiêu thử nghiệm được liệt kê trong phụ lục kèm theo.*
- LOD = Limit of Detection. LOD is referred to the estimated Level of Detection at 50% of probability of detection (eLOD50) when applied to the qualitative microbiological analytes, Probability of Detection (POD) when applied to qualitative chemical analytes, or Probability of Identification (POI) when applied to identification analytes. The result of the analyte with the concentration below or equal to LOD is reported as Not Detected.  
*LOD = Giới hạn phát hiện. LOD ứng với mức phát hiện ước lượng mà 50% các phép thử nghiệm cho kết quả dương tính (eLOD50) khi áp dụng cho chỉ tiêu vi sinh định tính, khả năng phát hiện (POD) khi áp dụng cho chỉ tiêu hóa định tính hoặc khả năng định danh (POI) khi áp dụng cho chỉ tiêu nhận danh. Kết quả chất phân tích nhỏ hơn hoặc bằng LOD được báo cáo là Không phát hiện.*
- LOQ = Limit of Quantification. When the chemical analyte is detected but its concentration is below limit of quantitation (LOQ), the result is reported as <LOQ; except for metal analytes that are reported as Not Detected. If the quantifiable result was calculated from individual analytes, it was done using unrounded single values without the ones below LOQ, or it was expressed as less than the sum of the individual LOQs of detected analytes when the concentration of all detected analytes was <LOQ. For microbiological analytes, according to the plate count testing method with the initial dilution factor of 10, the result of the sample that the relevant colonies were not formed was reported as <10 cfu/g (or <10 cfu/mL) if 1 mL of the diluted solution was incubated or <1 cfu/g (or <1 cfu/mL) if 10 mL of the diluted solution was incubated, <100 cfu/g (or <100 cfu/mL) for samples with further dilution of 10, <1 cfu/mL for pipettable samples without dilution, <10 cfu/sample (or <10 cfu/swab) for hygiene environment samples that are required to report on whole tested samples, or <10 cfu/area for hygiene environment samples that are required to report on specific area; according to the membrane filter method without further dilution, the result of the sample that the relevant colonies were not formed was reported as <1 cfu per sample volume tested; according to MPN technique if there were no suspected reactions after required incubation period, the result was negative and reported as 0 MPN/g (or 0 MPN/mL) for samples without further dilution (i.e. sample amount of 1 g (or 1 mL) in the series of the highest concentration tubes), 0 MPN/0.1g (or 0 MPN/0.1mL) for samples with further dilution of 10 (i.e. sample amount of 0.1 g (or 0.1 mL) in the series of the highest concentration tubes), or <1.8 MPN/100mL for water samples (i.e. sample amount of 10 mL in the series of the highest concentration tubes).  
*LOQ = Giới hạn định lượng. Khi chất phân tích hóa học được phát hiện nhưng nồng độ nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ), thì kết quả được thể hiện là <LOQ; ngoại trừ các chỉ tiêu kim loại thì kết quả được thể hiện là Không phát hiện. Nếu kết quả có thể định lượng được tính từ các chất phân tích riêng lẻ, nó được thực hiện từ các giá trị đơn lẻ chưa được làm tròn và không bao gồm các giá trị nhỏ hơn giới hạn định lượng, hoặc được biểu thị dưới dạng nhỏ hơn tổng của các LOQ riêng lẻ của các chất phân tích phát hiện khi nồng độ tất cả các chất phát hiện đều <LOQ. Đối với chỉ tiêu phân tích vi sinh, theo phương pháp thử nghiệm đổ đĩa với hệ số pha loãng ban đầu là 10, mẫu không phát hiện khuẩn lạc được trả kết quả <10 cfu/g (hoặc <10 cfu/mL) nếu 1 mL dịch pha loãng đã được ủ hoặc <1 cfu/g (hoặc <1 cfu/mL) nếu 10 mL dịch pha loãng mẫu được ủ, <100 cfu/g (hoặc <100 cfu/mL) đối với mẫu pha loãng thêm 10 lần, <1 cfu/mL đối với mẫu có thể rút được mà không pha loãng, <10 cfu/mẫu (hoặc <10 cfu/swab) đối với mẫu vệ sinh công nghiệp yêu cầu báo cáo trên toàn bộ mẫu được kiểm, hoặc <10 cfu/diện tích đối với mẫu vệ sinh công nghiệp yêu cầu báo cáo trên diện tích cụ thể; theo phương pháp lọc mà không pha loãng thêm, mẫu không phát hiện khuẩn lạc được trả kết quả <1*

**SGS Vietnam Ltd.**

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam

**HCM Laboratory:** Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,

Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam

t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Report N°: 0000518474

Page N° 6/10

cfu/thể tích mẫu được kiểm; theo kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất, nếu không có bất kì phản ứng nào nghi ngờ sau khoảng thời gian ủ qui định, kết quả là âm tính và báo cáo được thể hiện là 0 MPN/g (hoặc 0 MPN/mL) với mẫu không pha loãng thêm (tương ứng với hàm lượng mẫu 1 g (hoặc 1 mL) ở dãy ống có nồng độ cao nhất), 0 MPN/0.1g (hoặc 0 MPN/0.1mL) với mẫu đã được pha loãng 10 lần (tương ứng với hàm lượng mẫu 0.1 g (hoặc 0.1 mL) ở dãy ống có nồng độ cao nhất) hoặc <1.8 MPN/100mL với nền mẫu nước (tương ứng với hàm lượng mẫu 10 mL ở dãy ống có nồng độ cao nhất).

\_(a) Refer to LOD/LOQ of the individual analytes that were used to calculate the sum analyte.

\_(a) Tham khảo LOD/LOQ của từng chất riêng lẻ tương ứng được dùng để tính chỉ tiêu tổng.

▪ Analysis method/ Phương pháp phân tích:

- LFOD-TST-SOP-8425 (2,4-D (sum), Aminopyralid (sum))
- LFOD-TST-SOP-8441 (Dithiocarbamates)
- LFOD-TST-SOP-8508 (Cyhexatin and azocyclostin (sum), Fenbutatin oxide)
- J. AOAC Int 100 (2017) 631-639 (Glufosinate)
- QuPpe-PO Method (EURL-SRM ver. 11.1, 2021) (Ethephon, Chlormequat (sum), Diquat, Paraquat, Glufosinate (sum))
- EN 15662:2018 (Others)



**SGS Vietnam Ltd.**

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam

**HCM Laboratory:** Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tân Bình IZ, Tây Thanh Ward, Tân Phú Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,

Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam

t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



VILAS 237



Report N°: 0000518474

Page N° 7/10

## PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
1	2,4-D (sum of 2,4-D, its salts, its esters and its conjugates, expressed as 2,4-D)	94-75-7	0.003	0.01	2	3-(Methylphosphino)propionic acid (MPP)	15090-23-0	0.003	0.01
3	3-Hydroxycarbofuran <sup>(*)</sup>	16655-82-6	0.0003	0.001	4	Abamectin B1a (sum of Avermectin B1a and 8,9-Z-Abamectin B1a expressed as Abamectin B1a) <sup>(*)</sup>	65195-55-3	0.001	0.002
5	Acephate	30560-19-1	0.002	0.005	6	Aldicarb	116-06-3	0.002	0.005
7	Aldicarb (sum of aldicarb and its sulfoxide, sulfone expressed as aldicarb)	116-06-3	_(a)	_(a)	8	Aldicarb sulfone	1646-88-4	0.002	0.005
9	Aldicarb sulfoxide <sup>(*)</sup>	1646-87-3	0.003	0.01	10	Aldrin <sup>(*)</sup>	309-00-2	0.001	0.003
11	Aldrin and Dieldrin (sum, expressed as dieldrin)	309-00-2	_(a)	_(a)	12	Aminopyralid (sum of aminopyralid, its salts and its conjugates, expressed as aminopyralid) <sup>(*)</sup>	150114-71-9	0.01	0.02
13	Amitraz <sup>(*)</sup>	33089-61-1	0.003	0.01	14	Amitraz (sum of amitraz and N-(2,4-xylyl)-N'-methyl-formamidine (BTS 27271), expressed as amitraz) <sup>(*)</sup>	33089-61-1	_(a)	_(a)
15	Amitraz Metabolite A (BTS 27919)	60397-77-5	0.002	0.005	16	Amitraz Metabolite B (BTS 27271)	33089-74-6	0.002	0.005
17	Bentazone	25057-89-0	0.002	0.005	18	Bifenazate (sum of bifenazate and bifenazate-diazene, expressed as bifenazate)	149877-41-8	0.002	0.005
19	Bifenthrin (sum of isomers)	82657-04-3	0.002	0.005	20	Bitertanol (sum of isomers)	55179-31-2	0.002	0.005
21	Carbaryl	63-25-2	0.002	0.005	22	Carbendazim and benomyl (sum, expressed as carbendazim)	10605-21-7	0.002	0.005
23	Carbendazim, benomyl and thiophanate-methyl (sum, expressed as carbendazim)	10605-21-7	_(a)	_(a)	24	Carbofuran <sup>(*)</sup>	1563-66-2	0.0003	0.001
25	Carbofuran (sum of carbofuran (including any carbofuran generated from carbosulfan, benfuracarb or furathiocarb) and 3-OH carbofuran expressed as carbofuran)	1563-66-2	_(a)	_(a)	26	Carbosulfan <sup>(*)</sup>	55285-14-8	0.01	0.03
27	Chlordane (sum of cis- and trans-chlordane) <sup>(*)</sup>	5103-71-9 & 5103-74-2	_(a)	_(a)	28	Chlordane, cis- <sup>(*)</sup>	5103-71-9	0.0003	0.001
29	Chlordane, trans- <sup>(*)</sup>	5103-74-2	0.0003	0.001	30	Chlormequat (Sum of Chlormequat and its salts, expressed as Chlormequat- Chloride) <sup>(*)</sup>	7003-89-6	0.003	0.01
31	Chlorpropham <sup>(*)</sup>	101-21-3	0.0003	0.001	32	Chlorpyrifos (-ethyl)	2921-88-2	0.002	0.005
33	Chlorpyrifos-methyl	5598-13-0	0.003	0.01	34	Clethodim	99129-21-2	0.003	0.01
35	Clethodim (sum of Sethoxydim and Clethodim including degradation products (Clethodim sulfone and Clethodim sulfoxide) calculated as Sethoxydim)	74051-80-2	_(a)	_(a)	36	Clethodim Sulfone	111031-17-5	0.002	0.005
37	Clethodim Sulfoxide	111031-14-2	0.002	0.005	38	Clofentezine	74115-24-5	0.002	0.005
39	Cyfluthrin (sum of isomers)	68359-37-5	0.002	0.005	40	Cyhalothrin-lambda and Cyhalothrin-gamma (sum)	91465-08-6 & 76703-62-3	0.002	0.005
41	Cyhexatin and azocyclotin (sum, expressed as cyhexatin)	13121-70-5	0.003	0.01	42	Cypermethrin (sum of isomers)	52315-07-8	0.002	0.005
43	Cyprodinil <sup>(*)</sup>	121552-61-2	0.0001	0.0003	44	Cyromazine	66215-27-8	0.002	0.005
45	DDE-p,p'-	72-55-9	0.002	0.005	46	DDT (sum of p,p'-DDT, o,p'-DDT, p,p'-DDE and p,p'-TDE (DDD) expressed as DDT)	50-29-3, 789-02-6, 72-55-9 & 72-54-8	_(a)	_(a)
47	DDT-o,p'-	789-02-6	0.002	0.005	48	DDT-p,p'-	50-29-3	0.002	0.005
49	Deltamethrin (sum of isomers)	52918-63-5	0.002	0.005	50	Demeton-S <sup>(*)</sup>	126-75-0	0.003	0.01
51	Demeton-S-methyl sulfone	17040-19-6	0.002	0.005	52	Demeton-S-methyl sulfoxide (Oxydemeton-methyl)	301-12-2	0.002	0.005
53	Demeton-S-sulfone	2496-91-5	0.002	0.005	54	Demeton-S-sulfoxide	2496-92-6	0.002	0.005
55	Diazinon	333-41-5	0.002	0.005	56	Dichlorvos	62-73-7	0.002	0.005
57	Dicofol (-o,p')	10606-46-9	0.002	0.005	58	Dicofol (-p,p') <sup>(*)</sup>	115-32-2	0.003	0.01
59	Dicofol (sum of o,p'- and p,p'-dicofol) <sup>(*)</sup>	115-32-2 & 10606-46-9	_(a)	_(a)	60	Dieldrin <sup>(*)</sup>	60-57-1	0.001	0.003
61	Difenoconazole <sup>(*)</sup>	119446-68-3	0.001	0.003	62	Diffubenzuron	35367-38-5	0.002	0.005

## SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,  
 Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam  
**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,  
 Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam  
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service  
<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations  
 of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of  
 this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings  
 at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The  
 Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties  
 to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction  
 documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or  
 appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest  
 extent of the law.



VILAS 237



Report N°: 0000518474

Page N° 8/10

## PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
63	Dimethenamid (sum, including Dimethenamid-P 163515-14-8)	87674-68-8	0.002	0.005	64	Dimethipin <sup>(*)</sup>	55290-64-7	0.003	0.01
65	Dimethoate	60-51-5	0.002	0.005	66	Dimethomorph (sum of isomers)	110488-70-5	0.002	0.005
67	Diphenylamine <sup>(*)</sup>	122-39-4	0.0001	0.0003	68	Diquat <sup>(*)</sup>	2764-72-9	0.001	0.003
69	Disulfoton	298-04-4	0.003	0.01	70	Disulfoton (sum of disulfoton, demeton-S and their sulphoxides and sulphones, expressed as disulfoton) <sup>(*)</sup>	298-04-4	_(a)	_(a)
71	Disulfoton Sulfone	2497-06-5	0.002	0.005	72	Disulfoton Sulfoxide	2497-07-6	0.002	0.005
73	Dithiocarbamates (expressed as CS <sub>2</sub> , including zineb, maneb, mancozeb, metiram, propineb, thiram, ziram, ferbam, nabam, dimethyl dithiocarbamate, amobam and other compounds releasing to CS <sub>2</sub> )	75-15-0	0.003	0.01	74	Endosulfan (sum of endosulfan I, endosulfan II and endosulfan sulfate expressed as endosulfan)	115-29-7	_(a)	_(a)
75	Endosulfan I	959-98-8	0.003	0.01	76	Endosulfan II	33213-65-9	0.003	0.01
77	Endosulfan sulfate	1031-07-8	0.002	0.005	78	Ethephon	16672-87-0	0.003	0.01
79	Ethoprophos	13194-48-4	0.002	0.005	80	Famoxadone	131807-57-3	0.002	0.005
81	Fenamiphos <sup>(*)</sup>	22224-92-6	0.0003	0.001	82	Fenamiphos (sum of fenamiphos and its sulfoxide and sulfone expressed as fenamiphos)	22224-92-6	_(a)	_(a)
83	Fenamiphos sulfone <sup>(*)</sup>	31972-44-8	0.0003	0.001	84	Fenamiphos sulfoxide <sup>(*)</sup>	31972-43-7	0.0003	0.001
85	Fenbuconazole	114369-43-6	0.002	0.005	86	Fenbutatin oxide	13356-08-6	0.003	0.01
87	Fenhexamid	126833-17-8	0.002	0.005	88	Fenpropathrin	39515-41-8	0.003	0.01
89	Fenpropimorph (sum of isomers)	67564-91-4	0.002	0.005	90	Fenpyroximate <sup>(*)</sup>	134098-61-6	0.001	0.002
91	Fenvalerate (any ratio of constituent isomers (RR, SS, RS & SR) including esfenvalerate)	51630-58-1 & 66230-04-4	0.002	0.005	92	Fipronil <sup>(*)</sup>	120068-37-3	0.0003	0.001
93	Fipronil (sum of fipronil and sulfone metabolite expressed as fipronil)	120068-37-3	_(a)	_(a)	94	Fipronil Sulfone <sup>(*)</sup>	120068-36-2	0.0003	0.001
95	Fludioxonil	131341-86-1	0.002	0.005	96	Flumethrin <sup>(*)</sup>	69770-45-2	0.01	0.02
97	Flusilazole	85509-19-9	0.002	0.005	98	Flutolanil	66332-96-5	0.002	0.005
99	Glufosinate	51276-47-2/ 77182-82-2	0.003	0.01	100	Glufosinate (sum of glufosinate isomers, its salts, MPP and NAG, expressed as glufosinate)	51276-47-2/ 77182-82-2	_(a)	_(a)
101	Glufosinate-N-acetyl (NAG)	73634-73-8	0.003	0.01	102	HCH (BHC)-gamma (Lindane)	58-89-9	0.002	0.005
103	Heptachlor <sup>(*)</sup>	76-44-8	0.0003	0.001	104	Heptachlor (sum of heptachlor and heptachlor epoxide expressed as heptachlor)	76-44-8	_(a)	_(a)
105	Heptachlor endo-epoxide (isomer A) <sup>(*)</sup>	28044-83-9	0.0003	0.001	106	Heptachlor epoxide (sum of isomer A and B)	76-44-8	_(a)	_(a)
107	Heptachlor exo-epoxide (isomer B) <sup>(*)</sup>	1024-57-3	0.0003	0.001	108	Imidacloprid	138261-41-3	0.002	0.005
109	Indoxacarb (sum of indoxacarb and its R enantiomer)	144171-61-9	0.002	0.005	110	Kresoxim-methyl	143390-89-0	0.002	0.005
111	Methamidophos	10265-92-6	0.002	0.005	112	Methidathion <sup>(*)</sup>	950-37-8	0.0003	0.001
113	Methomyl	16752-77-5	0.002	0.005	114	Methomyl and Thiodicarb (sum, expressed as methomyl)	16752-77-5	_(a)	_(a)
115	Methoprene	40596-69-8	0.003	0.01	116	Methoxyfenozide	161050-58-4	0.002	0.005
117	Myclobutanil (sum of constituent isomers)	88671-89-0	0.002	0.005	118	Novaluron	116714-46-6	0.002	0.005
119	Oxamyl	23135-22-0	0.002	0.005	120	Oxamyl (sum of oxamyl and oxamyl-oxime, expressed as oxamyl)	23135-22-0	_(a)	_(a)
121	Oxamyl-oxime	30558-43-1	0.002	0.005	122	Oxydemeton-methyl (sum of oxydemeton-methyl and demeton-S-methyl sulfone expressed as oxydemeton-methyl)	301-12-2	_(a)	_(a)
123	Paraquat <sup>(*)</sup>	4685-14-7	0.001	0.003	124	Penconazole (sum of constituent isomers)	66246-88-6	0.002	0.005
125	Permethrin (sum of cis- and trans- isomers)	52645-53-1	0.003	0.01	126	Phorate <sup>(*)</sup>	298-02-2	0.002	0.005
127	Phorate (sum of phorate, its oxygen analogue and their sulfones expressed as phorate)	298-02-2	_(a)	_(a)	128	Phorate sulfone	2588-04-7	0.002	0.005
129	Phorate sulfoxide	2588-03-6	0.002	0.005	130	Phorate-oxon	2600-69-3	0.002	0.005
131	Phorate-oxon-sulfone	2588-06-9	0.002	0.005	132	Phorate-oxon-sulfoxide	2588-05-8	0.002	0.005

## SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam

HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,

Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,

Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam

t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



VILAS 237



Report N°: 0000518474

Page N° 9/10

## PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
133	Piperonyl butoxide	51-03-6	0.002	0.005	134	Pirimicarb	23103-98-2	0.002	0.005
135	Pirimiphos-methyl	29232-93-7	0.002	0.005	136	Prochloraz	67747-09-5	0.002	0.005
137	Prochloraz (sum of prochloraz and 2,4,6-trichlorophenol expressed as prochloraz)	67747-09-5	_(a)	_(a)	138	Profenofos	41198-08-7	0.002	0.005
139	Propamocarb (Sum of propamocarb and its salts, expressed as propamocarb)	24579-73-5	0.002	0.005	140	Propargite	2312-35-8	0.002	0.005
141	Propiconazole (sum of isomers)	60207-90-1	0.002	0.005	142	Pyraclostrobin	175013-18-0	0.002	0.005
143	Pyrimethanil	53112-28-0	0.002	0.005	144	Quinoxifen	124495-18-7	0.002	0.005
145	Sethoxydim	74051-80-2	0.002	0.005	146	Spinosad (sum of spinosyn A + D)	168316-95-8	_(a)	_(a)
147	Spinosyn A	131929-60-7	0.002	0.005	148	Spinosyn D	131929-63-0	0.002	0.005
149	TDE (DDD), p,p'-	72-54-8	0.002	0.005	150	Tebuconazole	107534-96-3	0.002	0.005
151	Tebufenozide	112410-23-8	0.002	0.005	152	Terbufos	13071-79-9	0.002	0.005
153	Terbufos (sum of terbufos, its oxygen analogue and their sulfoxides and sulfones, expressed as terbufos)	13071-79-9	_(a)	_(a)	154	Terbufos-oxon	56070-14-5	0.002	0.005
155	Terbufos-oxon-sulfone	56070-15-6	0.002	0.005	156	Terbufos-oxon-sulfoxide	56165-57-2	0.002	0.005
157	Terbufos-sulfone	56070-16-7	0.002	0.005	158	Terbufos-sulfoxide	10548-10-4	0.002	0.005
159	Thiacloprid	111988-49-9	0.002	0.005	160	Thiodicarb	59669-26-0	0.002	0.005
161	Thiophanate-methyl	23564-05-8	0.002	0.005	162	Triadimefon	43121-43-3	0.002	0.005
163	Triadimenol (any ratio of constituent isomers)	55219-65-3	0.003	0.01	164	Trichlorophenol, 2,4,6-	88-06-02	0.003	0.01
165	Trifloxystrobin	141517-21-7	0.002	0.005	166	Vinclozolin	50471-44-8	0.002	0.005

REPORT RESULTS REFER TO SUBMITTED SAMPLE(S) ONLY AND SUCH SAMPLE(S) ARE RETAINED FOR 15 DAYS ONLY IF THERE ARE NO OTHER SPECIFIC STATEMENTS

Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu đã nhận tại phòng thí nghiệm và mẫu được lưu trữ trong vòng 15 ngày nếu không có thông báo đặc biệt khác

This report cancels and supersedes the report No. 0000498398-Dated: 16/04/2024 issued by SGS Vietnam Ltd.  
Báo cáo này hủy bỏ và thay thế cho báo cáo có mã số 0000498398-Ngày: 16/04/2024 được phát hành bởi Công ty SGS Việt Nam TNHH.

\*\*\* END OF THE REPORT \*\*\*

## SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam  
**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam  
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Report N°: 0000518474

Page N° 10/10

Your feedback helps us improve our service.  
Please scan and rate us here



[Customer's feedback - Food Lab](#)

Signed for and on behalf of  
**SGS Vietnam LTD**  
Thay Mặt Công ty SGS Việt Nam  
Lâm Văn Xự



**Lâm Văn Xự**  
Giám Đốc Ngành Sức Khỏe Và Dinh Dưỡng



**SGS Vietnam Ltd.**

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam

**HCM Laboratory:** Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,

Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam

t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

*This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.*

*This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.*